TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **274/**2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-9-2021
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Vương Minh Tân.
2. Bà Lê Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2021/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2021, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **NGUYỄN BÍCH L** (tên gọi khác **Nguyễn Thị Bích L**), sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 120, tổ dân phố 18, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Bà L có mặt.

2. Bị đơn: Ông **ĐỖ QUANG N**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 120, tổ dân phố 18, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (ông N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai, Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) trình bày: Tôi và ông ĐỖ QUANG N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện Y (nay là phường Đ, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15 tháng 01 năm 1987; hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2008 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2010 do mâu thuẫn vợ chồng quá căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên vợ chồng sống ly thân

đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra căng thẳng kéo dài, thực tế tôi và ông N sống ly thân từ năm 2010 đến nay, nên tôi yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với ông ĐỖ QUANG N theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và ông N có 02 người con chung là Đỗ Ngọc A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 1987 và Đỗ Anh T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1997. Do cháu Đỗ Ngọc A và cháu Đỗ Anh T đến nay đã trên 18 tuổi, có sức khoẻ bình thường, nên tôi không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản chung: Tôi và ông N tự thoả thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và ông N không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Bị đơn ông ĐỖ QUANG N trình bày tại Biên bản tự khai, Biên bản hoà giải có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) được tự nguyện đăng ký kết hôn tại được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện Y (nay là phường Đ, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15 tháng 01 năm 1987; hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế không đủ trang trải sinh hoạt. Hiện vợ chồng tôi ăn riêng, kinh tế chi tiêu riêng. Tôi không nhất trí ly hôn với Bà L, đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Tôi và Bà L có 02 người con chung là Đỗ Ngọc A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 1987 và Đỗ Anh T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1997. Do cháu Đỗ Ngọc A và cháu Đỗ Anh T đến nay đã trên 18 tuổi, có sức khoẻ bình thường, nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản chung: Tôi và Bà L tự thoả thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu Toà án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và Bà L không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ Bà L cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản gốc Chứng nhận kết hôn, Quyển số 14, Số 2, ngày 15/01/1987 của Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện Y (nay là phường Đ, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp mang tên vợ Nguyễn Thị Bích L, mang tên chồng ĐỖ QUANG N.

- 02 (Hai) bản sao Giấy khai sinh mang tên Đỗ Ngọc A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 1987 và Đỗ Anh T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1997.

- 02 (Hai) bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên NGUYỄN BÍCH L và ĐỖ QUANG N.

- 01 (Một) bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ ĐỖ QUANG N.

- 01 (Một) Đơn xin xác nhận tên NGUYỄN BÍCH L và tên Nguyễn Thị Bích L là một người. ĐỖ QUANG N, sinh năm 1956 và ĐỖ QUANG N, sinh năm 1958 là một người. Đơn đề ngày 03/6/2021, có xác nhận của UBND phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (bản chính).

- 01 (Một) Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự vì lý do là người cao tuổi. Đơn mang tên Nguyễn Bích Liên, đề ngày 10/5/2021 (bản chính).

Ông ĐỖ QUANG N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của Bà L và ông N được biết: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) và ông ĐỖ QUANG N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 18, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà L và ông N là cán bộ nghỉ hưu. Địa phương chỉ nghe nói Bà L và ông N đã ăn riêng và sống ly thân từ lâu. Về con chung của Bà L, ông N có 02 người con là Đỗ Ngọc A, sinh năm 1987 và Đỗ Anh T, sinh năm 1997, hiện đang làm việc ở thành phố Hà Nội. Về tài sản chung của Bà L, ông N địa phương không nắm được. Vay nợ của Bà L, ông N chung không có. Quan điểm của địa phương là đề nghị Toà án giải quyết việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã hòa giải cho Bà L và ông N nhiều lần, nhưng không thành. Bà L và ông N đều đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) được ly hôn với ông ĐỖ QUANG N.

- Về 02 người con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, có sức khoẻ bình thường, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung Bà L và ông N đều xá định tự thoả thuận chia cho nhau, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung Bà L và ông N đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên Bà L không phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông ĐỖ QUANG N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) và ông ĐỖ QUANG N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện Y (nay là phường Đ, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 15 tháng 01 năm 1987; hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến những năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, nên vợ chồng sống ly thân. Bà L có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với ông N. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy Bà L và ông N có mâu thuẫn căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của Bà L là được ly hôn với ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà L và ông N có 02 người con là Đỗ Ngọc A, sinh ngày 18 tháng 12 năm 1987 và Đỗ Anh T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1997. Xét thấy cả 02 người con chung tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người đã trên 18 tuổi, có sức khoẻ bình thường; Bà L và ông N không có tranh chấp gì, nên không xem xét giải quyết khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung Bà L và ông N đều xác định hai bên tự thoả thuận chia cho nhau, các bên không có tranh chấp, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung Bà L và ông N đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên Bà L không phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Ông ĐỖ QUANG N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

[7] Ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt ông N theo Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

*** Tuyên xử**:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) được ly hôn với ông ĐỖ QUANG N.

2. *Về án phí*: Bà NGUYỄN BÍCH L (tên gọi khác Nguyễn Thị Bích L) và ông ĐỖ QUANG N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

3. *Về quyền kháng cáo*: - Bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Ông N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- UBND phường Đ (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn